

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/DS-PT
Ngày: 15-3-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Đức Dũng

Bà Hoàng Thị Mai Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Quang Hải - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Luyện - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 15 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2020/TLPT-DS ngày 07/12/2020, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2021/QĐ-PT ngày 04/01/2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 10/2021/QĐ-PT ngày 20/01/2021, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 58/TB-TA ngày 04/02/2021 và Thông báo về việc chuyển ngày xét xử số 62/TB-TA ngày 22/02/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Lệ A - sinh năm 1972; cư trú tại tổ dân phố 3, phường N, thị xã Đ, tỉnh Q.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Ngọc A1 - sinh năm 1975; địa chỉ liên lạc: Số 943 đường Q, phường C, thành phố Q, tỉnh Q.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 12/01/2021).

- *Bị đơn*: Bà Đỗ Thị Bạch T - sinh năm 1968 và ông Lê Th - sinh năm 1965; cư trú tại tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Q.

- *Người kháng cáo*: Bà Đặng Thị Lệ A là nguyên đơn và bà Đỗ Thị Bạch T là bị đơn.

(Ông Át, bà T có mặt tại phiên tòa ngày 10/3/2021 nhưng khi tuyên án ngày 15/3/2021, bà T vắng mặt; ông Th vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/02/2020, Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 01/6/2020, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Đặng Thị Lệ A do ông Huỳnh Ngọc AI là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết nên vào các ngày 22/01, 17/6 và 15/8/2019, bà Đỗ Thị Bạch T và ông Lê Th có vay của bà Đặng Thị Lệ A tổng số tiền 400.000.000 đồng để sử dụng vào mục đích kinh doanh, hai bên thỏa thuận mức lãi suất 2%/tháng, cụ thể: Ngày 15/8/2019, bà T vay 100.000.000 đồng; ngày 17/6/2019, bà T và ông Th vay 250.000.000 đồng và ngày 15/8/2019 vay 50.000.000 đồng. Bà T và ông Th đã trả tiền lãi đến tháng 11/2019 thì không trả nữa. Bà A đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà T và ông Th không trả nợ cho bà T.

Theo đơn khởi kiện, bà A yêu cầu bà T và ông Th phải trả cho bà A 400.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền nợ lãi theo mức lãi suất 20%/năm kể từ thời điểm chưa trả lãi đến tháng 02/2020 (tạm tính). Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà A rút yêu cầu đối với khoản vay 250.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bà T và ông Th phải trả cho bà A 148.000.000 đồng tiền nợ gốc (bà T đã trả 2.000.000 đồng tiền nợ gốc của khoản vay 50.000.000 đồng) và tiền nợ lãi theo mức lãi suất 20%/năm kể từ thời điểm chưa trả lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là 24.677.800 đồng, tổng cộng là 172.677.800 đồng.

Trước năm 2019, bà T nhiều lần vay tiền của bà A nhưng đã giải quyết xong nên bà A không nhớ bà T vay bao nhiêu tiền, thời gian vay, mức lãi suất, đã trả bao nhiêu tiền nợ gốc và nợ lãi, nên bà A không đồng ý yêu cầu phản tố của bà T.

** Tại Bản tự khai ngày 11/3/2020, Đơn xin tính lại lãi suất, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Đỗ Thị Bạch T trình bày:*

Do cần tiền để kinh doanh nên bà có vay của bà Đặng Thị Lệ A một số tiền, cụ thể:

- Ngày 22/7/2018 vay 100.000.000 đồng, mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 3.000.000 đồng/tháng, tức 3%/tháng. Bà đã trả tiền lãi đến ngày 22/12/2019. Khoản vay ngày 22/01/2019 như bà A trình bày là khoản vay được viết lại của khoản vay ngày 22/7/2018.

- Ngày 17/6/2019 vay 250.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng với mức lãi suất 1.000.000 đồng/ngày, tức 12%/tháng. Ngày 14/8/2019, bà vay tiền của Ngân hàng Liên Việt Đức Phổ trả cho bà A 200.000.000 đồng, nên bà mới viết lại giấy nợ bà A 50.000.000 đồng vào ngày 15/8/2019. Ngày 19/11 và ngày 15/12/2019, bà trả 2.000.000 đồng tiền nợ gốc và đã trả tiền lãi đến ngày 19/12/2019. Bà thừa nhận hiện bà còn nợ bà A 148.000.000 đồng tiền nợ gốc, trong đó có 100.000.000 đồng vay ngày 22/7/2018 và 48.000.000 đồng vay ngày 15/8/2019. Tuy nhiên, bà yêu cầu Tòa án khấu trừ tiền lãi mà bà đã trả dư cho bà A đối với những khoản vay từ năm 2015 đến năm 2019, tổng cộng là 137.821.000 đồng để trừ vào số tiền bà phải trả cho bà A.

** Bị đơn là ông Lê Th đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng ông Th không có văn bản trình bày ý kiến.*

** Bản án số 28/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ đã xử:*

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Lệ A; không chấp nhận một phần yêu cầu của bà A về yêu cầu bà Đỗ Thị Bạch T, ông Lê Th trả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi là 32.887.500 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị Bạch T với số tiền 8.209.700 đồng; không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà T về việc yêu cầu bà Đặng Thị Lệ A phải trả lại cho bà số tiền lãi là 129.611.300 đồng.

Buộc bà T, ông Lê Th có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền nợ gốc và nợ lãi là 139.790.000 đồng.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà A về việc yêu cầu bà T, ông Th phải trả số tiền vay 250.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

** Ngày 02/10/2020, bà Đỗ Thị Bạch T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà; buộc bà A phải trả lại số tiền lãi đã nhận của bà là 129.611.300 đồng; xác định bà chỉ còn nợ bà A số tiền 10.178.700 đồng.*

** Ngày 04/10/2020, bà Đặng Thị Lệ A có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T về việc trừ số tiền 8.209.700 đồng vào số tiền mà bà T còn phải trả cho bà.*

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.*

Đối với các đương sự từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án thì nguyên đơn là bà Đặng Thị Lệ A, bị đơn là bà Đỗ Thị Bạch T thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn là ông Lê Th mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không có lý do là không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Đỗ Thị Bạch T và bà Đặng Thị Lệ A đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là hợp lệ, nên chấp nhận.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đặng Thị Lệ A và bà Đỗ Thị Bạch T, sửa bản án sơ thẩm: Không chấp nhận yêu cầu của bà T đối với yêu cầu tính lại tiền lãi mà bà đã trả đối với khoản vay 250.000.000 đồng từ ngày 17/6/2019 đến 14/8/2019; tính lại tiền lãi đối với khoản vay ngày 04/4/2015; trên cơ sở đó quyết định số tiền bà T, ông Th phải trả cho bà A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là ông Lê Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bà Đỗ Thị Bạch T:

[2.1.1] Tại phiên tòa, bà A (do người đại diện theo ủy quyền thực hiện) thừa nhận số tiền 250.000.000 đồng mà bà T và ông Th vay của bà A vào ngày 17/6/2019, bà T và ông Th đã trả xong tiền nợ gốc, nợ lãi nên bà A rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay này; khoản vay 50.000.000 đồng mà bà T vay của bà A vào ngày 15/8/2019 không liên quan đến khoản vay 250.000.000 đồng nói trên, nhưng bà T thì cho rằng sau khi bà và ông Th vay của bà A số tiền 250.000.000 đồng vào ngày 17/6/2019 thì ngày 14/8/2019, bà vay tiền của Ngân hàng trả cho bà A 200.000.000 đồng, còn nợ lại 50.000.000 đồng nên bà mới viết lại giấy nợ bà A 50.000.000 đồng vào ngày 15/8/2019.

Xét lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại bút lục 37 thể hiện: 17/06/2019, anh Thanh vay Ánh (vay đáo hạn xe) 250, vay Ngân hàng Liên Hiệp 17/06/19 đến 14/08/19 - 200, còn 50 chuyển sang trang 3 Tuyệt trả góp. Tại trang 3 (bút lục 36) thể hiện: Vay đáo hạn xe, Tuyệt nợ xe (còn nợ Ánh 50.000.000); 18/08/19 Tuyệt vay Ánh xe còn 50.000.000; 18/09/19 Tuyệt đưa 1.000.000; 19/10/19

1.000.000; 19/11/19 1.000.000, 19/12/19 đưa (700 + 260) 960.000; *Ánh nhận 1 triệu ngày 19/11/2019 còn 49.000; 15/12/19 Ánh nhận 1 triệu còn 48.000.* Bà A thừa nhận đối với khoản vay 50.000.000 đồng vào ngày 15/8/2019, bà T đã trả 2.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn nợ 48.000.000 đồng và đã trả lãi đến ngày 15/11/2019 (bút lục 10, 25, 26). Lời thừa nhận của bà A phù hợp với trình bày và sổ ghi chép của bà T được thể hiện tại bút lục 36, 37. Do đó, có cơ sở xác định khoản vay 50.000.000 đồng vào ngày 15/8/2019 có liên quan đến khoản vay 250.000.000 đồng vào ngày 17/6/2019 như bà T trình bày là đúng.

[2.1.2] Bà T yêu cầu Tòa án tính lại tiền lãi mà bà đã trả cho bà A cao hơn so với quy định của pháp luật đối với số tiền 250.000.000 đồng từ ngày 17/6/2019 đến ngày 14/8/2019, thì thấy rằng: Tại bút lục 37 thể hiện: *Tính lãi 250.000 Tuyệt nợ Ánh 22.000.000* và từ 18/8/19 đến 15/12/19 bà T trả cho bà A tổng cộng 18.000.000 đồng, có chữ ký *Ánh*, được người đại diện theo ủy quyền của bà A thừa nhận tại phiên tòa là chữ ký của bà A.

[2.1.3] Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm không xác định khoản vay 50.000.000 đồng vào ngày 15/8/2019 có liên quan đến khoản vay 250.000.000 đồng vào ngày 17/6/2019, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã tính lại tiền lãi mà bà T đã trả cho bà A đối với khoản vay 250.000.000 đồng là 18.000.000 đồng và khoản vay 50.000.000 đồng là 3.960.000 đồng để trừ vào số tiền bà T phải trả cho bà A là phù hợp với nhận định trên, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà T.

[2.1.4] Đối với khoản vay 100.000.000 đồng vào ngày 22/01/19 mà bà T, ông Th nợ bà A được thể hiện tại bút lục 66. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định số tiền này được vay vào ngày 22/7/2018 đến ngày 22/01/2019 bà T viết lại giấy nợ bà A 100.000.000 đồng (bút lục 66) và cũng đã tính lại tiền lãi bà T trả cho bà A từ ngày vay đến ngày 22/9/2019 với mức lãi suất 3%/tháng và từ 23/9/2019 đến ngày 22/12/2019 với mức lãi suất 2%/tháng là phù hợp với sổ ghi chép của bà T, được bà A ký xác nhận (bút lục 40); đơn khởi kiện, bản tự khai và đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà A (bút lục 10, 25, 26), nên cũng không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà T.

[2.1.5] Xét yêu cầu của bà T về việc yêu cầu tính lại tiền lãi mà bà đã trả cho bà A đối với những khoản vay từ năm 2015 đến năm 2019, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo sổ ghi chép do bà T cung cấp cho Tòa án thể hiện:

- Ngày 04/04/15 (bút lục 41), bà T vay của bà A 100.000.000 đồng, đã trả 1.800.000 đồng tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 1,8%/tháng vào ngày 05/05/15, bà A ký nhận lãi (người đại diện theo ủy quyền của bà A thừa nhận là chữ ký của bà A). Thời điểm này Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng.* Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mức lãi suất

cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm. Như vậy, mức lãi suất mà hai bên được phép thỏa thuận không được vượt quá 1,125%/tháng ($9\%/năm : 12 \times 150\%$), nên cần phải tính lại cho đúng với quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, cụ thể: Theo quy định của Bộ luật dân sự được viện dẫn ở trên thì bà T chỉ phải trả cho bà A 01 tháng tiền lãi là 1.125.000 đồng ($100.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/tháng \times 01 \text{ tháng}$), nhưng thực tế bà T đã trả 1.800.000 đồng tiền lãi. Như vậy số tiền lãi trả dư là 675.000 đồng, ($1.800.000 \text{ đồng} - 1.125.000 \text{ đồng}$), sẽ được trừ vào khoản tiền vay 100.000.000 đồng vào ngày 22/7/2018.

- Ngày 05/11/14, ông Th mượn bà A 200.000.000 đồng (mặt sau bút lục 41) thể hiện: 05/12/14 và 05/01/2015 2 tháng x 3.600 = 7.200.000 Hiếu nhận 7200 lãi. Tại phiên tòa, bà T cho rằng bà A có nợ tiền bà Hiếu nên bà A và bà Hiếu thỏa thuận để bà Hiếu nhận tiền lãi để cân trừ nợ, nhưng lời trình bày của bà T không được bà A thừa nhận; bà T không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét tính lại 02 tháng tiền lãi với số tiền 7.200.000 đồng, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Ngoài ra, sổ ghi chép còn thể hiện từ 05/02/15 đến 05/03/15 02 tháng x 3.600 = 7.200 + 9.000 + 1.050 = 17.250, không có chữ ký nhận tiền lãi của bà A và bà A không thừa nhận; từ 05/04/15 đến 05/06/15 trả lãi tổng cộng 10.800.000 có chữ Ánh nhận lãi được bà A thừa nhận. Tuy nhiên, theo Đơn xin tính lại lãi suất của bà T đề ngày 20/5/2020 (bút lục 42) thể hiện bà T chỉ yêu cầu tính lại tiền lãi của các khoản vay từ năm 2015 đến năm 2019, không yêu cầu tính lại tiền lãi của khoản vay năm 2015. Mặt khác, như nhận định trên thì chỉ có cơ sở bà A nhận của bà T 03 tháng tiền lãi là 10.800.000 đồng ($3.600.000 \text{ đồng} \times 3$). Theo quy định của pháp luật, số tiền 200.000.000 đồng ông Th vay vào ngày 05/11/14 (tức năm 2014) thì ông Th phải trả tiền lãi cho bà A từ 05/11/2014 đến ngày 05/6/2015 là 15.750.000 đồng ($200.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/tháng \times 07 \text{ tháng}$), nhưng thực tế ông Th chỉ trả cho bà A 10.800.000 đồng tiền lãi, còn thiếu 4.950.000 đồng, nhưng bà A không yêu cầu ông Th, bà T phải trả nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Do đó, không có cơ sở tính lại tiền lãi đối với khoản vay này theo yêu cầu của bà T.

- Ngày 05/06/15, Ánh còn cho chị Tuyết vay 100.000.000 đồng; 05/7/15 Tuyết trả 1.800.000; 04/7/15 Tuyết trả 1.800.000; Ánh nhận xong toa ngày 04-8 Dịch. Bà T cho rằng đã trả cho bà A 02 tháng tiền lãi là 3.600.000 đồng nên yêu cầu tính lại tiền lãi của khoản vay này. Tuy nhiên, số tiền 3.600.000 đồng bà T trả không thể hiện là trả tiền nợ lãi hay tiền nợ gốc và không được bà A thừa nhận, nên cũng không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà T.

[2.1.6] Tòa án cấp sơ thẩm đã tính lại tiền lãi mà bà T đã trả dư đối với các khoản vay để trừ vào tổng số tiền bà T phải trả cho bà A mà không trừ vào tiền nợ gốc tại thời điểm trả tiền nợ lãi là không chính xác. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm cần phải tính lại cho đúng để bảo đảm quyền lợi của đương sự theo quy định của pháp luật, cụ thể:

- Đối với khoản vay 100.000.000 đồng, bà T đã trả tiền lãi cho bà A từ ngày 22/7/2018 đến ngày 22/9/2019 với mức lãi suất 3%/tháng, thành tiền là 42.000.000 đồng ($100.000.000 \text{ đồng} \times 3\%/\text{tháng} \times 14 \text{ tháng}$) và từ ngày 23/9/2019 đến ngày 22/12/2019 với mức lãi suất 2%/tháng, thành tiền là 6.000.000 đồng ($100.000.000 \text{ đồng} \times 2\%/\text{tháng} \times 3 \text{ tháng}$), tổng cộng là 48.000.000 đồng (42.000.000 đồng + 6.000.000 đồng). Như nhận định trên, khoản vay 100.000.000 đồng bà T vay của bà A ngày 04/4/2015, bà T trả lãi dư 675.000 đồng nên được trừ vào khoản tiền vay 100.000.000 đồng vào ngày 22/7/2018, còn nợ lại 99.325.000 đồng ($100.000.000 \text{ đồng} - 675.000 \text{ đồng}$) tiền nợ gốc. Thời điểm này Bộ luật dân sự năm 2015 đã có hiệu lực pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì: ... *Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay ...*, nhưng thực tế bà T đã trả lãi theo mức lãi suất 2% và 3%/tháng là cao hơn so với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, nên được tính lại như sau:

+ Từ ngày 22/7/2018 đến ngày 22/12/2019, bà T phải trả tiền lãi cho bà A là 28.130.800 đồng (làm tròn), ($99.325.000 \text{ đồng} \times 1,666\%/\text{tháng} \times 17 \text{ tháng}$), số tiền lãi trả dư 19.869.200 đồng ($48.000.000 \text{ đồng} - 28.130.800 \text{ đồng}$) được trừ vào tiền nợ gốc, còn nợ lại là 79.455.800 đồng ($99.325.000 \text{ đồng} - 19.869.200 \text{ đồng}$) (1).

+ Từ ngày 23/12/2019 đến ngày 21/9/2020 (ngày xét xử sơ thẩm), bà T phải trả tiền lãi cho bà A là 11.825.300 đồng (làm tròn) (2), ($79.455.800 \text{ đồng} \times 1,666\%/\text{tháng} \times 8 \text{ tháng}$ 28 ngày).

- Đối với khoản vay 250.000.000 đồng, bà T đã trả tiền lãi (trả góp) cho bà A từ ngày 18/8/2019 đến ngày 15/12/2019, tổng cộng 18.000.000 đồng; khoản vay 50.000.000 đồng ngày 15/8/2019 đã trả tiền lãi với mức lãi suất 2%/tháng đến ngày 15/11/2019 là 3.000.000 đồng ($50.000.000 \text{ đồng} \times 2\%/\text{tháng} \times 3 \text{ tháng}$); tháng 12/2019, bà T trả 960.000 đồng. Bà T đã trả tiền lãi cho bà A tổng cộng là 21.960.000 đồng ($18.000.000 \text{ đồng} + 3.000.000 \text{ đồng} + 960.000 \text{ đồng}$).

Theo quy định của pháp luật, bà T phải trả tiền lãi của khoản vay 250.000.000 đồng từ ngày 17/6/2019 đến ngày 14/8/2019 là 7.913.500 đồng (làm tròn), ($250.000.000 \text{ đồng} \times 1,666\%/\text{tháng} \times 1 \text{ tháng}$ 27 ngày); trả tiền lãi của khoản vay 50.000.000 đồng từ ngày 15/8/2019 đến ngày 15/12/2019 là 3.332.000 đồng ($50.000.000 \text{ đồng} \times 1,666\%/\text{tháng} \times 4 \text{ tháng}$), tổng cộng bà T phải trả 11.245.500 đồng tiền lãi. Số tiền lãi bà T trả dư là 10.714.500 đồng ($21.960.000 \text{ đồng} - 11.245.500 \text{ đồng}$) và 2.000.000 đồng tiền nợ gốc bà T trả cho bà A ngày 19/11 và ngày 15/12/2019, được trừ vào nợ gốc còn lại là 37.285.500 đồng (3), ($50.000.000 \text{ đồng} - 10.714.500 \text{ đồng} - 2.000.000 \text{ đồng}$). Từ ngày 16/12/2019 đến ngày 21/9/2020 (ngày xét xử sơ thẩm), bà T còn phải trả tiền lãi là 5.694.100 đồng (làm tròn) (4) ($37.285.500 \text{ đồng} \times 1,666\%/\text{tháng} \times 9 \text{ tháng}$ 5 ngày).

Như vậy, cộng các mục (1), (2), (3) và (4) thì bà T và ông Th có trách nhiệm trả cho bà A tổng số tiền 134.260.700 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 116.741.300 đồng

[(1) + (3)] và 17.519.400 đồng tiền nợ lãi [(2) + (4)]. Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bà T.

[2.2] Xét kháng cáo của bà A: Như nhận định trên, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà A về việc không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

[2.3] Về án phí: Bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền không được chấp nhận là 1.920.900 đồng (làm tròn), (172.677.800 đồng - 134.260.700 đồng = 38.417.100 đồng x 5%) và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, tổng cộng là 2.220.900 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm đã nộp, tổng cộng là 10.700.000 đồng theo Biên lai số AA/2018/0002801 ngày 25/02/2020 và số AA/2018/0004628 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ. Hoàn trả số tiền chênh lệch cho bà A là 8.479.100 đồng (10.700.000 đồng - 2.220.900 đồng).

Bà T và ông Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với yêu cầu của bà A được chấp nhận và yêu cầu phản tố của bà T không được chấp nhận là 12.041.200 đồng (làm tròn), [134.260.700 đồng + (137.821.000 đồng - 31.258.700 đồng) = 240.823.000 đồng x 5%]. Bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm bà T đã nộp, tổng cộng là 4.144.000 đồng theo Biên lai số AA/2018/0004667 ngày 14/7/2020 và số AA/2018/0004627 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ được trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm bà T và ông Th phải nộp. Bà T và ông Th còn phải nộp 7.897.200 đồng (làm tròn), (12.041.200 đồng - 4.144.000 đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[2.4] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với một phần nhận định trên, nên được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị Lệ A; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đỗ Thị Bạch T.

Sửa bản án dân sự số 28/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Lệ A; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị Bạch T. Buộc bà Đỗ Thị Bạch T và ông Lê Th có nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thị Lệ A 116.741.300 đồng tiền nợ gốc và 17.519.400 đồng tiền nợ lãi, tổng cộng là 134.260.700 đồng (*một trăm ba mươi bốn triệu, hai trăm sáu mươi ngàn, bảy trăm*).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Lệ A về việc buộc bà Đỗ Thị Bạch T và ông Lê Th có nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thị Lệ A số tiền 38.417.100 đồng (*ba mươi tám triệu, bốn trăm mười bảy ngàn, một trăm*).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị Bạch T đối với số tiền 106.562.300 đồng (*một trăm lẻ sáu triệu, năm trăm sáu mươi hai ngàn, ba trăm*).

4. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của bà Đặng Thị Lệ A đã rút về việc yêu cầu bà Đỗ Thị Bạch T, ông Lê Th phải trả cho bà Đặng Thị Lệ A số tiền 250.000.000 đồng (*hai trăm năm mươi triệu*).

5. Về án phí: Bà Đặng Thị Lệ A phải chịu 1.920.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, tổng cộng là 2.220.900 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm đã nộp, tổng cộng là 10.700.000 đồng theo Biên lai số AA/2018/0002801 ngày 25/02/2020 và số AA/2018/0004628 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ. Hoàn trả số tiền chênh lệch cho bà A là 8.479.100 đồng (*tám triệu, bốn trăm bảy mươi chín ngàn, một trăm*).

Bà Đỗ Thị Bạch T và ông Lê Th phải chịu 12.041.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm bà T đã nộp, tổng cộng là 4.144.000 đồng theo Biên lai số AA/2018/0004567 ngày 14/7/2020 và số AA/2018/0004627 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ. Bà Đỗ Thị Bạch T và ông Lê Th còn phải nộp 7.897.200 đồng (*bảy triệu, tám trăm chín mươi bảy ngàn, hai trăm*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/9/2020) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thị xã Đức Phổ;
- Chi cục THADS thị xã Đức Phổ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Thu Lan